SỞ Y TẾ TÂY NINH
**BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 693/TB-BVĐK

*Tây Ninh, ngày 29 tháng 4 năm 2026*

# THÔNG BÁO

**V/v mời báo giá hóa chất, vật tư xét nghiệm dùng cho khám sức khỏe cán bộ**

**Kính gửi:** Quý công ty, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá kế hoạch làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm với các nội dung như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Ông Võ Quốc Trung.
- Số điện thoại: 0933 677 959

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận báo giá bản giấy và qua email 02 hình thức sau:

- Nhận bản giấy: Tổ xây dựng giá - Bệnh viện đa khoa Tây Ninh, địa chỉ: 626 đường 30/04, Khu phố 5, Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh

- Nhận qua email: *Toxaydunggia2026@gmail.com* File mềm và file Scan (PDF) báo giá.

- Đường link truy cập tải danh mục chi tiết và biểu mẫu thực hiện báo giá: *http://bvdktayninh.ytetayninh.vn/*

*** Lưu ý:**

*- Báo giá hợp lệ khi quý công ty, nhà cung cấp gửi đồng thời báo giá bản giấy và qua email. Nội dung bản giấy và nội dung bản gởi qua email không được khác nhau.*

- Ngoài bìa thư ghi rõ:

+ TÊN NHÀ THẦU:
+ NƠI NHẬN: TỔ XÂY DỰNG GIÁ THUỘC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH
+ NGƯỜI NHẬN: ÔNG VÕ QUỐC TRUNG – PHÒNG VT-TBYT

+ BÁO GIÁ THEO THÔNG BÁO SỐ: 693 /TB-BVĐK

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ lúc phát hành thư mời báo giá đến trước 09 giờ 00 phút ngày 11/5/2026. (Các báo giá nhận sau thời gian này không được xem xét).

5. Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày 11/5/2026.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

Danh mục mời báo giá: Phụ lục I: Danh mục mời báo giá hóa chất, vật tư xét nghiệm dùng cho khám sức khỏe cán bộ.

**III. Hồ sơ báo giá:**

Bảng báo giá. Giá trên báo giá đã bao gồm các loại thuế và các chi phí khác.

**IV. Các thông tin khác:**

Đề nghị các đơn vị cung cấp báo giá theo biểu mẫu chi tiết tại Phụ lục II đính kèm Thông báo này.

Trân trọng thông báo./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Lưu: HCQT, VTYT, TXDGKH.

**GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ TỈNH TÂY NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

BS.CKII. Trang Anh Dũng

# PHỤ LỤC I

## DANH MỤC MỜI BÁO GIÁ HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM DÙNG CHO KHÁM SỨC KHỎE CÁN BỘ

*(kèm thông báo số: 693 /TB-BVĐK ngày 29/4/2026 của Bệnh viện đa khoa Tây Ninh)*

| STT | Tên hàng hóa | Mô tả tính năng kỹ thuật hoặc tương đương | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Hóa chất dùng cho máy sinh hóa AU680** | | | |
| 1.1 | Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL/Cholesterol Direct | - Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol.<br>- Dùng tương thích trên máy Beckman Coulter AU680<br>- Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy | ml | 300 |
| 1.2 | Calib cho xét nghiệm LDL | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).<br>Sau khi hoàn nguyên, ổn định ≥ 7 ngày ở 2–8 độ C và ≥30 ngày ở -20 độ C. Tiêu chuẩn: ISO/CE | ml | 6 |
| 1.3 | QC cho các xét nghiệm LDL | -Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol;<br>Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa LDL-Cholesterol (người)<br>- Sau khi hoàn nguyên, ổn định ≥ 7 ngày ở 2-8 độ C và ≥30 ngày ở -20 độ C. | ml | 20 |
| **2** | **HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH AUTOLUMO** | | | |
| 2.1 | Hoá chất định lượng FT3 | Thuốc thử fT3. Sử dụng tương thích trên máy Autolumo A1000<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | test | 700 |
| 2.2 | Hóa chất định lượng AFP | Thuốc thử AFP. Sử dụng tương thích trên máy Autolumo A1000<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | test | 700 |
| 2.3 | Hóa chất định lượng CEA | Thuốc thử CEA. Sử dụng tương thích trên máy Autolumo A1000<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | test | 700 |
| 2.4 | Hóa chất định lượng PSA toàn phần | Thuốc thử PSA toàn phần. Sử dụng tương thích trên máy Autolumo A1000<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | test | 600 |
| 2.5 | Hóa chất định lượng PSA tự do | Thuốc thử PSA tự do. Sử dụng tương thích trên máy Autolumo A1000<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 | test | 600 |
| 2.6 | Chất phát quang hoá học | Chất phát quang hoá học. Sử dụng tương thích trên máy Autolumo A1000<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO | ml | 900 |
| 2.7 | Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm chung mức 1 | Vật liệu kiểm soát chất lượng các Thuốc thử miễn dịch chung mức 1. Sử dụng tương thích trên máy Autolumo A1000<br>- Kiểm tra các xét nghiệm như: AFP, CEA, CA125, CA19-9, CA15-3, CA50, tPSA, fPSA, PGII, β-HCG, Ferritin, CA72-4, NSE, SCCA, Cyfra 21-1, CA242, HE4, PGI, β2-Microglobulin, TG.<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE | ml | 18 |
| 2.8 | Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm chung mức 2 | Vật liệu kiểm soát chất lượng các Thuốc thử miễn dịch chung mức 2. Sử dụng tương thích trên máy Autolumo A1000<br>- Kiểm tra các xét nghiệm như: AFP, CEA, CA125, CA19-9, CA15-3, CA50, tPSA, fPSA, PGII, β-HCG, Ferritin, CA72-4, NSE, SCCA, Cyfra 21-1, CA242, HE4, PGI, β2-Microglobulin, TG.<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE | ml | 18 |
| 2.9 | Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm chung mức 3 | Vật liệu kiểm soát chất lượng các Thuốc thử miễn dịch chung mức 3. Sử dụng tương thích trên máy Autolumo A1000<br>- Kiểm tra các xét nghiệm như: AFP, CEA, CA125, CA19-9, CA15-3, CA50, tPSA, fPSA, PGII, β-HCG, Ferritin, CA72-4, NSE, SCCA, Cyfra 21-1, CA242, HE4, PGI, β2-Microglobulin, TG.<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE | ml | 18 |
| 2.10 | Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm tuyến giáp mức 1 | Vật liệu kiểm soát chất lượng các Thuốc thử tuyến giáp mức 1. Sử dụng tương thích trên máy Autolumo A1000<br>- Kiểm tra các xét nghiệm như: T3, T4, FT3, FT4, TSH, TG, PRL, LH, HGH, ACTH, Cortisol, Folate, 25-OH Vitamin D, FSH, PRG, Testosterone, E2, C-Peptide, Insulin, 17α-OHP, DHEA-S, IGF-1, Aldosterone, β-hCG, Vitamin B12<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE | ml | 18 |
| 2.11 | Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm tuyến giáp mức 2 | Vật liệu kiểm soát chất lượng các Thuốc thử tuyến giáp mức 2. Sử dụng tương thích trên máy Autolumo A1000<br>- Kiểm tra các xét nghiệm như: T3, T4, FT3, FT4, TSH, TG, PRL, LH, HGH, ACTH, Cortisol, Folate, 25-OH Vitamin D, FSH, PRG, Testosterone, E2, C-Peptide, Insulin, 17α-OHP, DHEA-S, IGF-1, Aldosterone, β-hCG, Vitamin B12<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE | ml | 18 |

| STT | Tên hàng hóa | Mô tả tính năng kỹ thuật hoặc tương đương | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 2.12 | Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm tuyến giáp mức 3 | Vật liệu kiểm soát chất lượng các Thuốc thử tuyến giáp mức 3. Sử dụng tương thích trên máy Autolumo A1000<br>- Kiểm tra các xét nghiệm như: T3, T4, FT3, FT4, TSH, TG, PRL, LH, HGH, ACTH, Cortisol, Folate, 25-OH Vitamin D, FSH, PRG, Testosterone, E2, C-Peptide, Insulin, 17α-OHP, DHEA-S, IGF-1, Aldosterone, β-hCG, Vitamin B12<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE | ml | 18 |
| 2.13 | Dung dịch đệm cho máy miễn dịch | Dung dịch đệm. Sử dụng tương thích trên máy Autolumo A1000<br>- Thành phần chính: Phosphate buffer<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO | ml | 6.000 |
| 2.14 | Cóng phản ứng cho máy miễn dịch | Cóng phản ứng. Sử dụng tương thích trên máy Autolumo A1000<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO | ml | 5.000 |
| 2.15 | Dung dịch rửa cho máy miễn dịch | Dung dịch rửa hệ thống. Sử dụng tương thích trên máy Autolumo A1000<br>- Thành phần chính: Sodium Hydroxide<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO | ml | 600 |
| 3 | **HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH (Nhà thầu trúng thầu đặt** | | | |
| 3.1 | Hoá chất định lượng CA19.9 | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang | test | 700 |
| 3.2 | Hóa chất định lượng Cyfra 21.1 | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CYFRA 21-1 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang | test | 700 |
| 3.3 | Hóa chất định lượng CA72-4 | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang | test | 700 |
| 3.4 | Hóa chất định lượng CA125 | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang | test | 200 |
| 3.5 | Hóa chất định lượng CA15.3 | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang | test | 200 |
| 3.6 | Hóa chất định lượng NSE | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng NSE trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang | test | 700 |
| 3.7 | Hóa chất xét nghiệm HBcAb total | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể IgG và IgM kháng kháng nguyên lõi của vi rút viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người Anti-HBc. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang | test | 700 |
| 3.8 | Hóa chất xét nghiệm HCV | Xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang | test | 700 |
| 3.9 | Hóa chất xét nghiệm HBsAb | Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg. Xét nghiệm điện hóa phát quang | test | 700 |
| 3.10 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9. | mL | 8 |
| 3.11 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1. Được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang | mL | 8 |
| 3.12 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4. Được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4 trên máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. | mL | 8 |
| 3.13 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125. | mL | 8 |
| 3.14 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15.3 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15.3 | mL | 8 |
| 3.15 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NSE | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NSE | mL | 8 |
| 3.16 | Chất pha loãng NSE | Được sử dụng như chất pha loãng mẫu kết hợp với xét nghiệm NSE | mL | 24 |

| STT | Tên hàng hóa | Mô tả tính năng kỹ thuật hoặc tương đương | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 3.17 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần (IgG và IgM) kháng HBcAg | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể toàn phần (IgG và IgM) kháng HBcAg. Được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-HBc trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. | mL | 42 |
| 3.18 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV. | mL | 42 |
| 3.19 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể của người kháng HBsAg | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng kháng thể của người kháng HBsAg. | mL | 42 |
| 3.20 | Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng AFP, CA 125, CA 15-3, CA 19-9, CA 72-4, CEA, CYFRA 21-1, Ferritin, PSA, HCG, NSE | Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng AFP, CA 125, CA 15-3, CA 19-9, CA 72-4, CEA, CYFRA 21-1, Ferritin, PSA, HCG, NS. Được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang | mL | 24 |
| 3.21 | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa. | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang | mL | 22800 |
| 3.22 | Dung dịch rửa điện cực xét nghiệm miễn dịch. | Dung dịch rửa điện cực xét nghiệm miễn dịch. Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. | mL | 22800 |
| 3.23 | Dung dịch phụ trợ cho vào thùng chứa nước cất, tăng cường hiệu quả rửa cho xét nghiệm miễn dịch. | Dung dịch phụ trợ cho vào thùng chứa nước cất trên máy phân tích miễn dịch điện hóa phát quang, tăng cường hiệu quả rửa giữa các bước và cần thiết cho tất cả các xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang | mL | 1500 |
| 3.24 | Cốc chứa mẫu dùng cho xét nghiệm miễn dịch. | Cốc xét nghiệm miễn dịch trên máy phân tích miễn dịch điện hóa phát quang | Cái | 36000 |
| 3.25 | Típ hút mẫu dùng cho phép nghiệm miễn dịch. | Đầu côn xét nghiệm miễn dịch cho máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang | Cái | 36000 |
| 3.26 | Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm miễn dịch 1 | Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm miễn dịch, được sử dụng như chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang | mL | 72 |
| 3.27 | Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm miễn dịch 2 | Dung dịch 2 được sử dụng như chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm. | mL | 72 |
| **4** | **Test nhanh** | | | |
| 4.1 | Test nhanh định tính HBcAb | Sử dụng để định tính phát hiện sự có mặt của HBcAb trong máu hoàn toàn, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Được sử dụng trong sàng lọc máu và hỗ trợ chuẩn đoán virus viêm gan B<br>* Đạt tiêu chuẩn ISO13485<br>* Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, Phát hiện kháng nguyên HBcAb trong huyết thanh, huyết tương, mẫu toàn phần<br>* Độ nhạy:>=95%, Độ đặc hiệu: >=95% | Test | 700 |
| | **Tổng cộng: 04 phần lô (46 mặt hàng)** | | | |

## PHỤ LỤC II: MẪU BÁO GIÁ

*(Kèm theo Thông báo số: 693 /TB-BVĐK ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh)*

Công ty:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

## BÁO GIÁ

**Kính gửi:** Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh, chúng tôi....*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp]* báo giá danh mục dịch vụ theo yêu cầu của Bệnh viện như sau:

| STT | STT theo thư mời báo giá | Danh mục hàng hóa/dịch vụ theo thư mời báo giá | Tên thương mại | Mô tả tiêu chí kỹ thuật, quy cách, dịch vụ, … | Đơn vị tính | Số lượng | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1 | Hàng hoá/dịch vụ A | | | | | | | | |
| n | | … | | | | | | | | |
| | | Tổng: Khoản | | | | | | | | |

*Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật (nếu có)*

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: …. ngày, kể từ ngày … tháng … năm … *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày]*, kể từ ngày … tháng… năm*...[ghi ngày kết thúc nhận báo giá theo Thông báo].*

3. Giá trên báo giá đã bao gồm các loại thuế và chi phí khác

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

*….., ngày…. tháng….năm….*

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**

*(Ký tên, đóng dấu (nếu có))*